

Số: *644* /QĐ-SLĐTBXH

Tây Ninh, ngày *22* tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024
cho đơn vị dự toán trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

GIÁM ĐỐC

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 3060/STC-HCSN ngày 11/9/2024 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh về việc kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động đáp ứng yêu cầu thực thi các cam kết quốc tế;

Căn cứ Công văn số 3521/STC-HCSN ngày 16/10/2024 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ, công an xuất ngũ năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Văn phòng Sở Lao động – Thương binh và xã hội do cân đối các nội dung chi trong nguồn kinh đảm bảo xã hội (nhiệm vụ được giao), như sau:

Tổng kinh phí điều chỉnh một số nội dung chi trong dự toán đã giao đầu năm 2024 với số tiền: 745.400.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn đồng) Theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- KBNN nơi giao dịch;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu :VT, KHTC.



Trương Thị Phương Thảo

Chương: 424

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CHI NSNN TRONG DỰ TOÁN ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM 2024

Mã số ĐVSDNS: 1030335 (cấp 1)

Đơn vị SDNS: Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

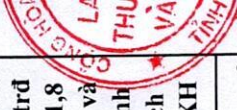
Mã số ĐVSDNS: 1030331 (cấp 4)

Mã KBNN nơi giao dịch: 1911

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SLĐTBXH ngày tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)


ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh	
		Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Tăng (+)	Giảm (-)	Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí		0				0
1	Số thu phí, lệ phí		0			0	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0			0	0
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.298.000.000	0	745.400.000	745.400.000	34.298.000.000	34.298.000.000
A	Cân đối ngân sách địa phương	34.298.000.000	0	745.400.000	745.400.000	34.298.000.000	34.298.000.000
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh	
		Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	Trong đó	
	Loại: 340 Khoản: 341	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0
2	Nghiên cứu khoa học						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội:	34.298.000.000	34.298.000.000	745.400.000	745.400.000	34.298.000.000	34.298.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0			0	0
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34.298.000.000	34.298.000.000	745.400.000	745.400.000	34.298.000.000	34.298.000.000
	Loại: 370 Khoản: 398 (SN xã hội)	32.898.000.000	32.898.000.000	745.400.000	745.400.000	32.898.000.000	32.898.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	32.898.000.000	32.898.000.000	745.400.000	745.400.000	32.898.000.000	32.898.000.000
	KP Tiền tết Nguyễn dân	0	0			0	0
	Cứu tế thường xuyên, đột xuất	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000
	KPTH NĐ 20 và Luật NCT nhân ngày 01/10	1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000	1.300.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh		
		Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Tăng (+)	Giảm (-)	Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Trong đó
								Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH
	Thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội theo nhiệm vụ được giao (QĐ 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021)	150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000	
	Công tác ATLĐ, VSLĐ theo QĐ 555/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000	
	CT BĐG và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000	
	Hỗ trợ đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ	14.000.000.000	14.000.000.000	515.400.000		14.515.400.000	14.515.400.000	
	+ Kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng	13.000.000.000	13.000.000.000	472.800.000		13.472.800.000	13.472.800.000	
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, đi lại	1.000.000.000	1.000.000.000	42.600.000		1.042.600.000	1.042.600.000	
	Chương trình hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000	3.000.000.000	
	Thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy	260.000.000	260.000.000			260.000.000	260.000.000	
	KH trợ giúp dân di cư tự do từ CPC về VN (y tế, học nghề,...)	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	
	Hoạt động quản lý NTLS huyện T. Biên và GD	933.000.000	933.000.000			933.000.000	933.000.000	
	Chi mai táng phí (QĐ 290, NĐ 150, QĐ 17, QĐ 62)	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000	
	Chi công tác NTLS (SC, mua phân bón cây xanh)	950.000.000	950.000.000			950.000.000	950.000.000	



 BỘ TƯ LẬP

 VIỆC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh	
		Trong đó	Trong đó	Tăng (+)	Giảm (-)	Trong đó	Trong đó
	Điều dưỡng đối tượng chính sách	1.550.000.000	1.550.000.000		745.400.000	804.600.000	804.600.000
	Chi quà các ngày lễ lớn cho đối tượng chính sách	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
	Cung - Cầu lao động	1.385.000.000	1.385.000.000			1.385.000.000	1.385.000.000
	Tập huấn điều tra rà soát hộ nghèo	800.000.000	800.000.000			800.000.000	800.000.000
	Kinh phí giải quyết người lang thang trên địa bàn tỉnh(tổ chức thực hiện công tác thu gom, quản lý...)	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000
	Hỗ trợ đào tạo nghề lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000
	Chính sách trợ giúp xã hội theo Khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000
	Thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật theo KH 454/KH-UBND ngày 15/2/2024	250.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000
	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động và sử dụng lao động....			230.000.000		230.000.000	230.000.000
	Hỗ trợ khác	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
	Loại: 370 Khoản: 372 (Hoạt động chăm sóc trẻ em và bảo vệ trẻ em)	1.400.000.000	1.400.000.000	0		1.400.000.000	1.400.000.000

BỘ TƯ LẬP
 VIỆC VIỆC
 VIỆC VIỆC

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh		Dự toán năm 2024 sau khi điều chỉnh							
		Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Tăng (+)	Giảm (-)	Dự toán giao đầu năm 2024	Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Trong đó					
								Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Trong đó	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH			
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000						
	Công tác chăm sóc trẻ em và bảo vệ trẻ em	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000		
6	Chi sự nghiệp kinh tế												
7	Chi sự nghiệp BVMT												
8	Chi sự nghiệp VHHT												
9	Chi sự nghiệp PTTH												
10	Chi sự nghiệp TDTT												
B	Chi các chương trình mục tiêu QG, CTMT	0	0			0	0			0	0		
		0	0			0	0			0	0		

